**4. Tipy, na co se zeptat rodičů**

**1) Osobní údaje o dítěti a rodinné situaci (umožní Vám lépe navázat kontakt a rozumět dítěti)**

1. **Jak se** [**správně vyslovuje jméno**](https://www.inkluzivniskola.cz/content/vyslovnost-jmena) dítěte, jak chce být oslovováno?
2. Kdy přesně dítě přijelo do ČR? Bylo např. nějaký čas od rodičů odloučené?
3. S kým dítě bydlí? Zůstal někdo, na koho je dítě fixované, v původní vlasti?
4. **Setkal/a se již s češtinou a kde? Ve škole, doma, při soukromých lekcích? Umí česky? (Jak dobře?)**
5. Jaké jazyky ovládá a na jaké úrovni (velmi dobře/dobře/základní znalost)? **V jakém jazyce dovede dítě číst a psát?**
6. **Jaké jazyky jsou používány doma, popř. kdo z rodiny mluví jakou řečí?**
7. **Jak nejefektivněji komunikovat mezi školou a rodiči? Telefon/SMS/email**? Jaký je preferovaný jazyk?
8. Pokud nerozumíte vůbec, uveďte někoho, kdo v akutních případech může přeložit důležitou informaci?
9. O co se dítě zajímá, co jsou jeho silné stránky?

**4. Tip, nên hỏi phụ huynh những gì**

1. **Dữu liệu cá nhân về trẻ em và tình trạng gia đình (sẽ giúp bạn dễ liên kết và hiểu rõ trẻ hơn)**
2. **Tên của trẻ được đọc chính xác như thế nào, trẻ muốn được gọi bằng tên nào**?
3. Trẻ sang CH Séc chính xác từ khi nào? Ví dụ, trẻ có bị tách ra khỏi cha me trong một thời gian không?
4. Trẻ sống với ai? Có người nào mà trẻ có mối quan hệ mật thiết vẫn đang ở quê hương không?
5. **Trẻ đã va chạm với tiếng Séc chưa và ở đâu? Tại trường, ở nhà, tại khóa học riêng? Trẻ có biết tiếng Séc không? (Biết tốt không?)**
6. Trẻ biết những ngôn ngừ nào và đạt được trình độ nào (rất tốt/tốt/cơ bản)? **Trẻ có thể đọc và viết trong những ngôn ngữ nào?**
7. **Ở nhà được sử dụng ngôn ngữ nào, ví dụ những thành viên gia đình sử dụng ngôn ngữ gì?**
8. **Cách giao tiếp hiệu quả nhất giữa gia đình và nhà trường là cách nào? Điện thoại/SMS/email**? Ngôn ngữ ưu tiên là ngôn ngữ nào?
9. Nếu bạn hoàn toàn không hiểu tiếng Séc, bạn có thể ghi tên của một người quen nào không, để họ có thể dịch những thông tin quan trọng trong những trường hợp cấp bách?
10. Sở thích và ưu điểm của trẻ là gì?

2) **Zdravotní stav**

* 1. dobrý / častá nemocnost / smyslové poruchy
  2. alergie
  3. užívá léky
  4. omezený pohyb / uvolnění z tělesné výchovy
  5. chronické potíže
  6. specifická dieta
  7. jiné……

3) **Chování a komunikace dítěte**

* 1. Ve třídě nebo v kolektivu vrstevníků se cítí obecně: dobře / potřebuje více času k navázání kontaktu / kolektiv příliš nevyhledává / je spíše samotářské
  2. Jak zvládá změny: nevadí mu / potřebuje více času / nemá rád(a)
  3. Objevily se u vašeho dítěte v minulosti závažné výchovné potíže? – Pokud ano, jaké?
  4. Potřebuje Vaše dítě specifický přístup nebo způsob komunikace?
  5. Co pomáhá v případě náhlé stresové situace?

2) **Tình trạng sức khỏe**

* 1. tốt/hay ốm/rối loạn cảm giác
  2. dị ứng
  3. uống thuốc thường xuyên
  4. khó cử động/được miễn môn thể dục
  5. những bệnh mãn tính
  6. chế độ ăn kiêng cụ thể
  7. khác……

3) **Hành vi và giao tiếp của trẻ**

* 1. Trong lớp hoặc trong nhóm các bạn cùng lứa trẻ thường cảm thấy: tốt/cần nhiều thời gian để hòa nhập/thường không tìm kiếm đám đông/trẻ thường khá cô lập
  2. Trẻ thích ứng với những thay đổi: rất dễ/cần nhiều thời gian hơn/không thích
  3. Trong quá khứ con quý vị có gặp những vấn đề nghiêm trọng trong giáo dục không? – Nếu có, thì là vấn đề gì
  4. Con quý vị có cần cách tiếp cận hay cách giao tiếp đặc biệt không?
  5. Điều gì có thể giúp trẻ nếu gặp phải tình huống căng thẳng?